KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TLT)

CTCP Viglacera Thăng Long

Ngày 15/01/2024	15,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.6%	**13.6%**	**8.6%**

DT thuần *2023*
576 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼62.0| -9.6%

LN thuần *2023*
2.35 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.77| -74.2%

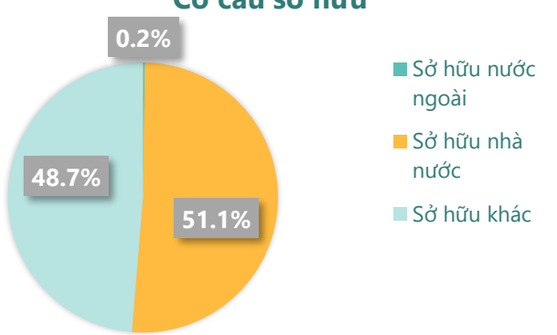
LN sau thuế *2023*
4.42 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.25| -54.3%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
3.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE *2023*
5.0%
YoY: +/-▼ 5.6%

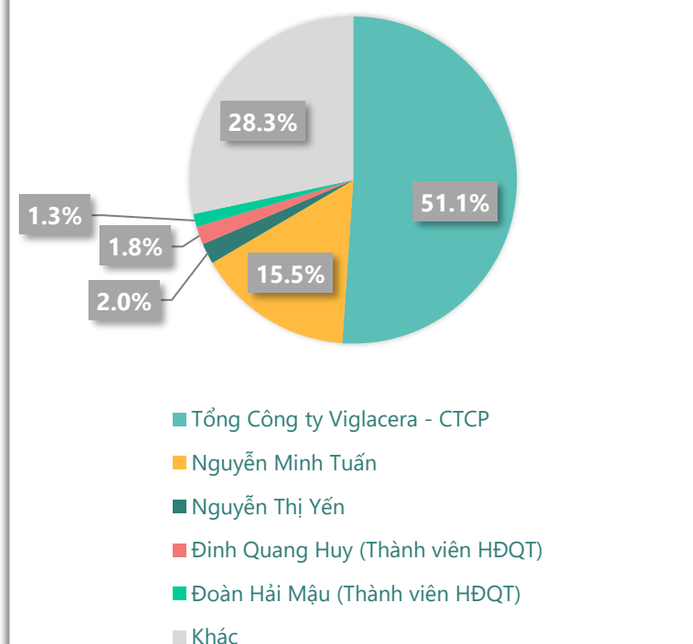
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,734 - 18,739
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	6,989,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.29)
EPS	633
P/E	25.1

Cơ cấu sở hữu



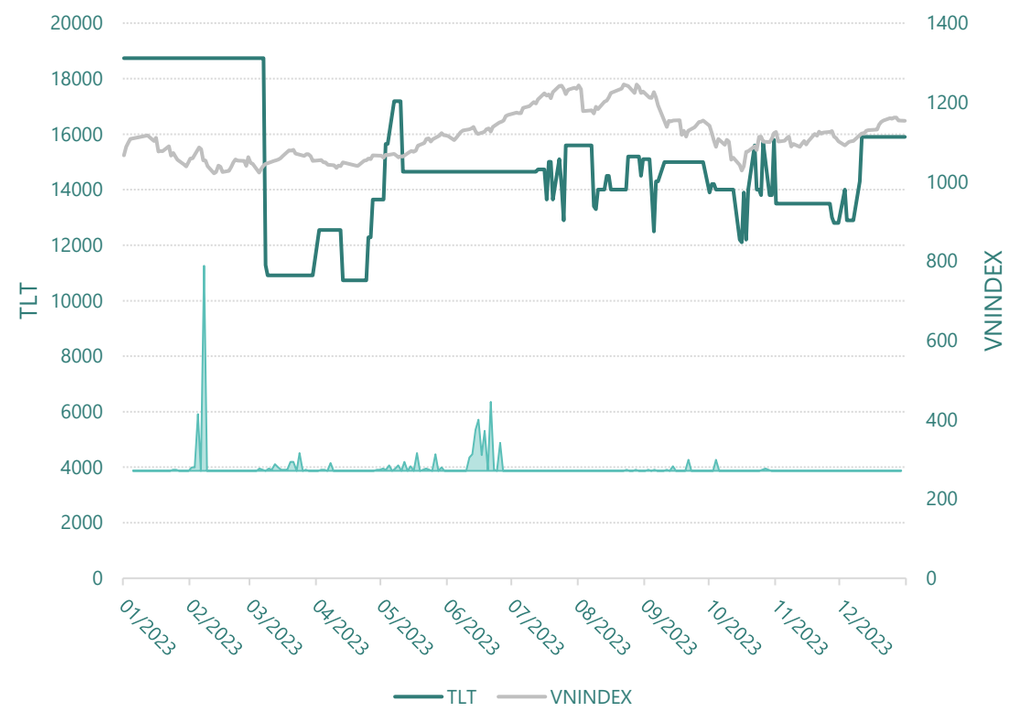
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



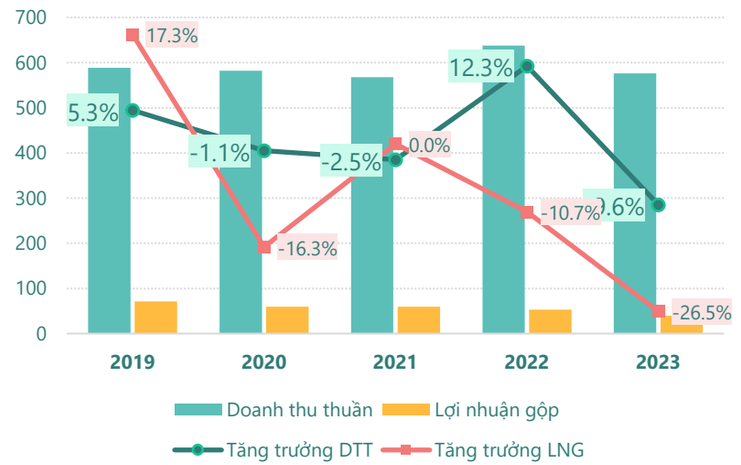
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



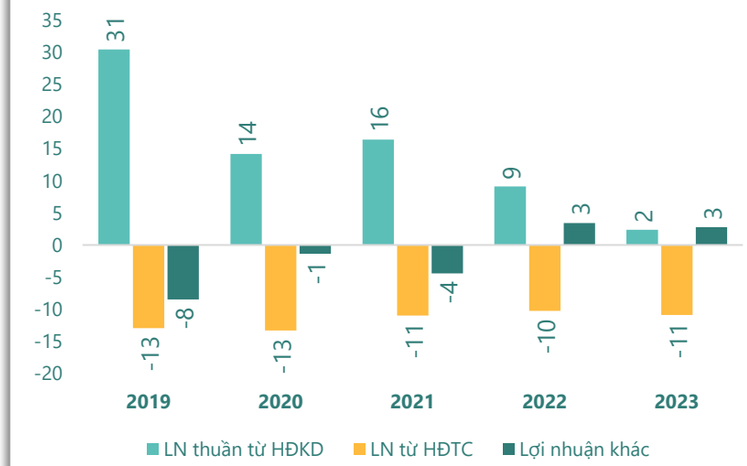
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



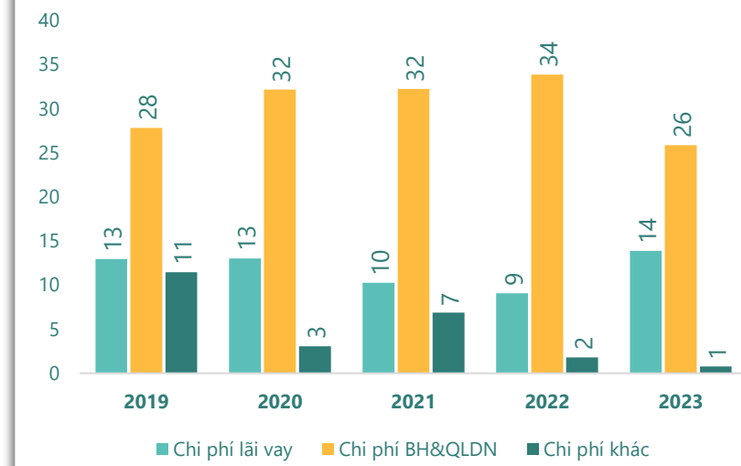
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



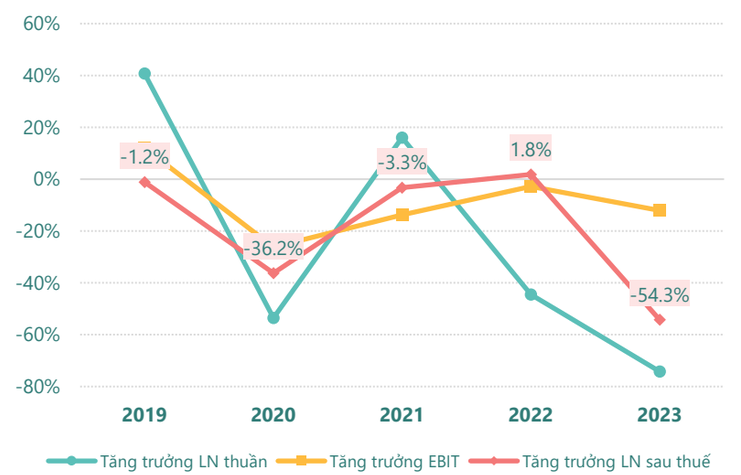
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



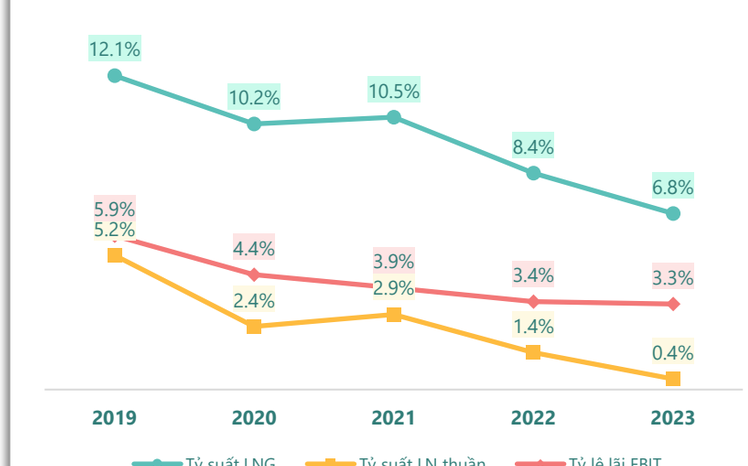
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



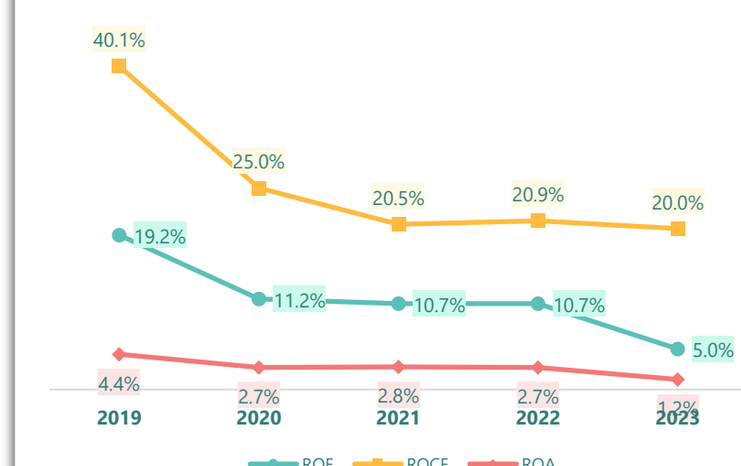
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

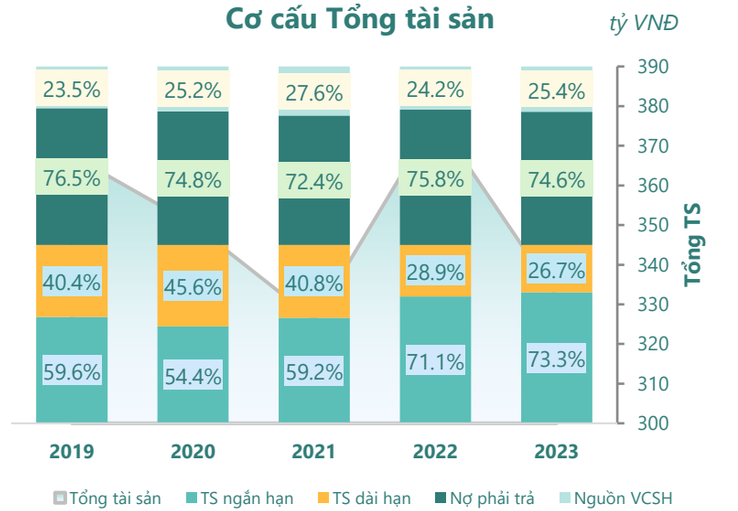
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

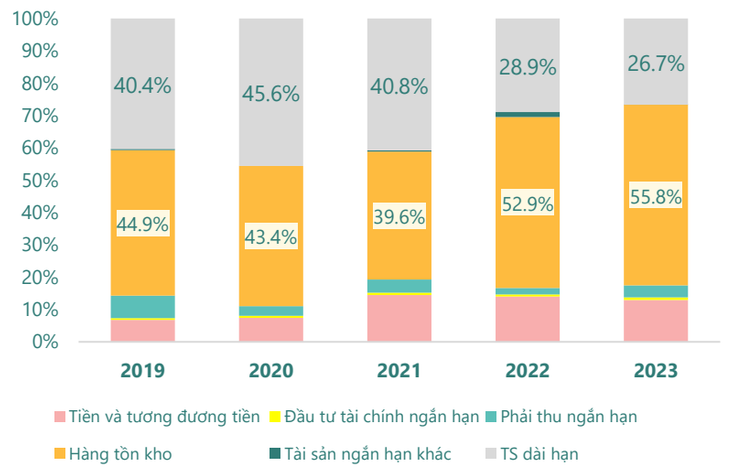
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



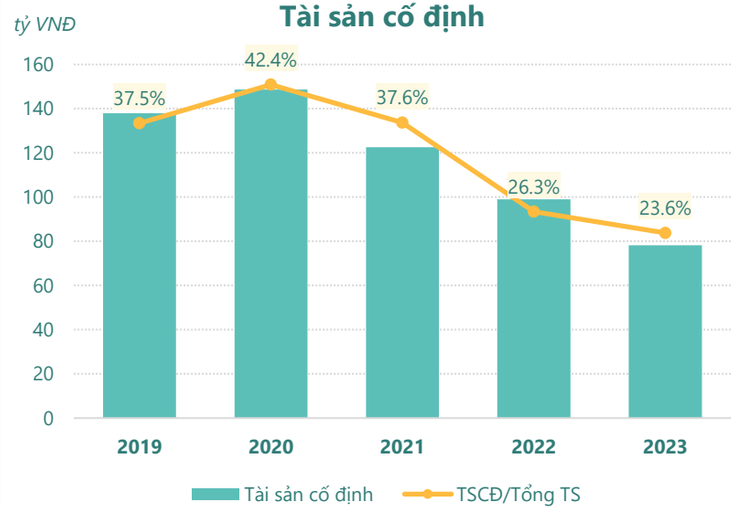
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



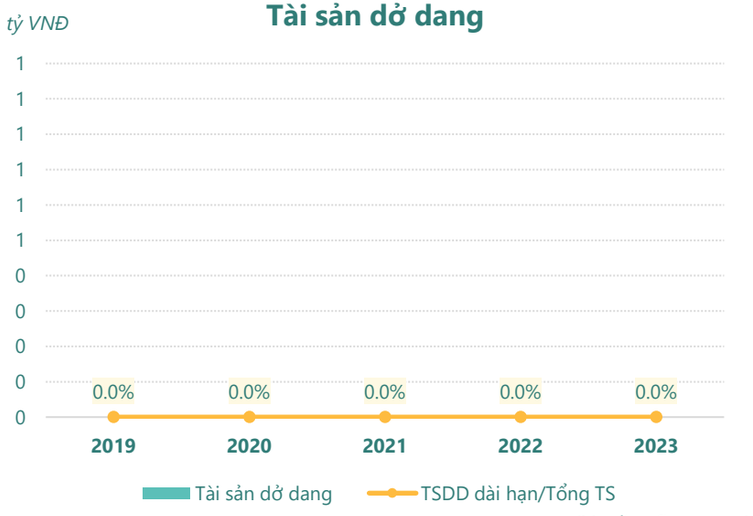
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



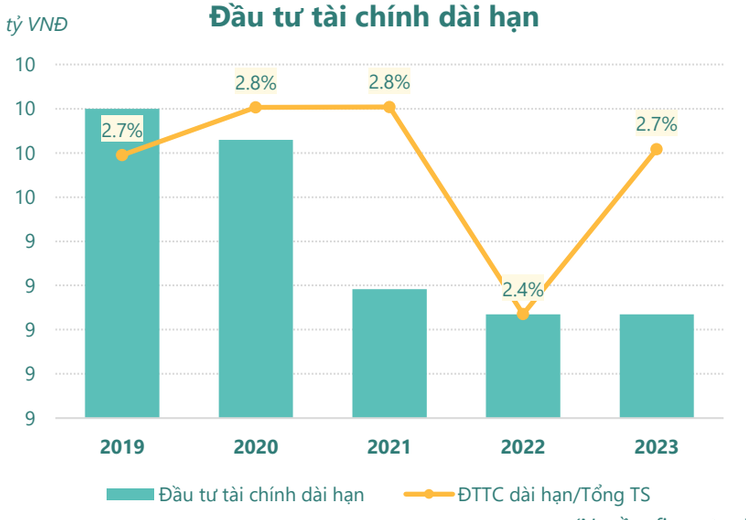
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



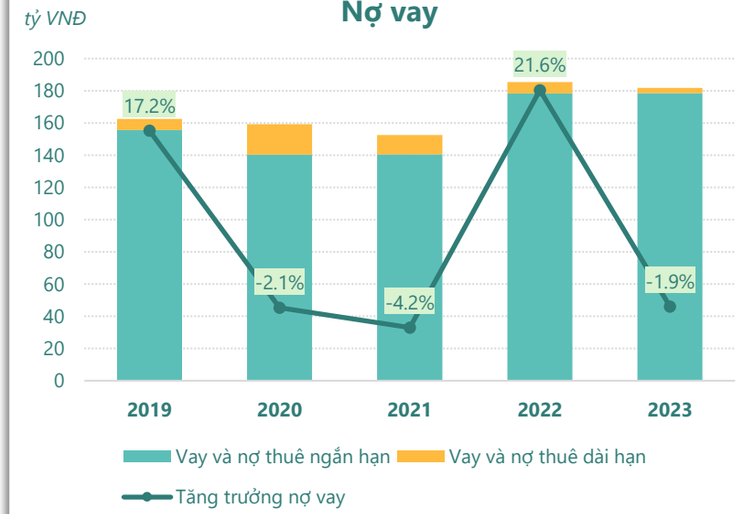
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

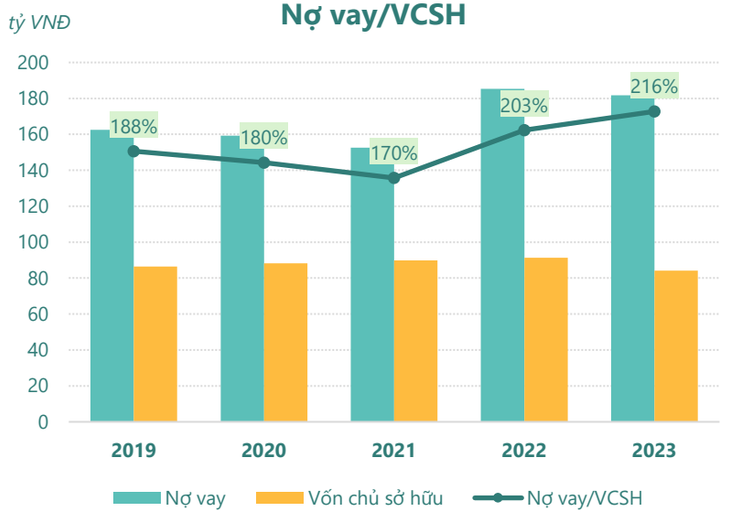
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

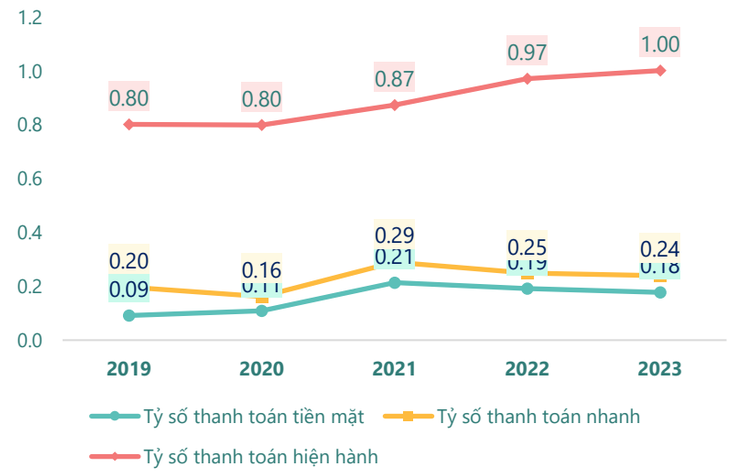
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



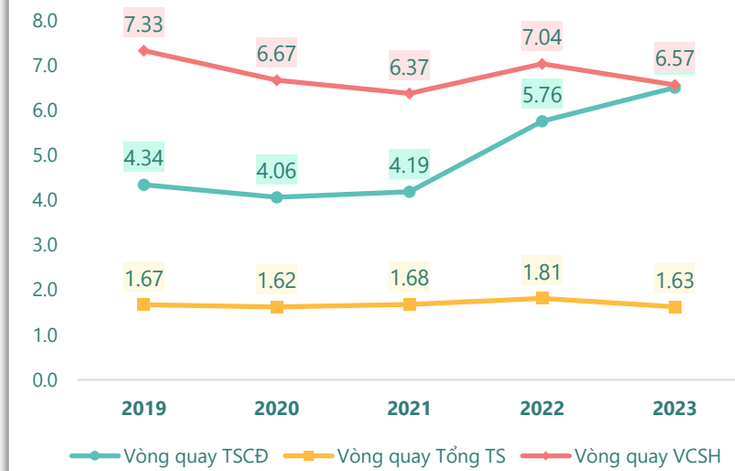
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



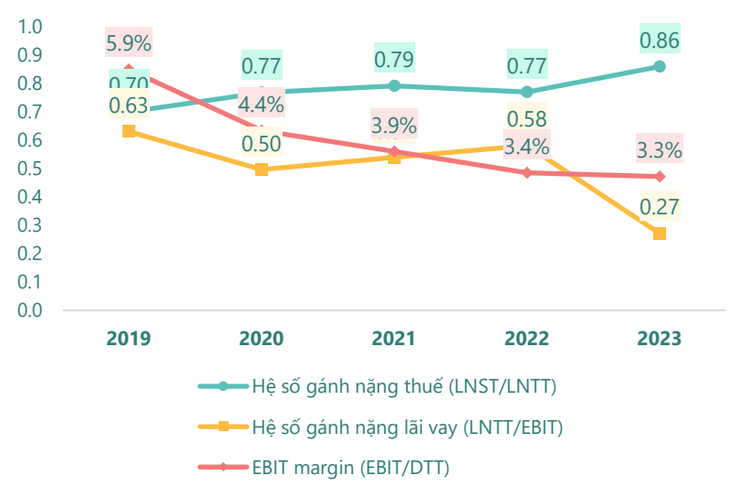
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



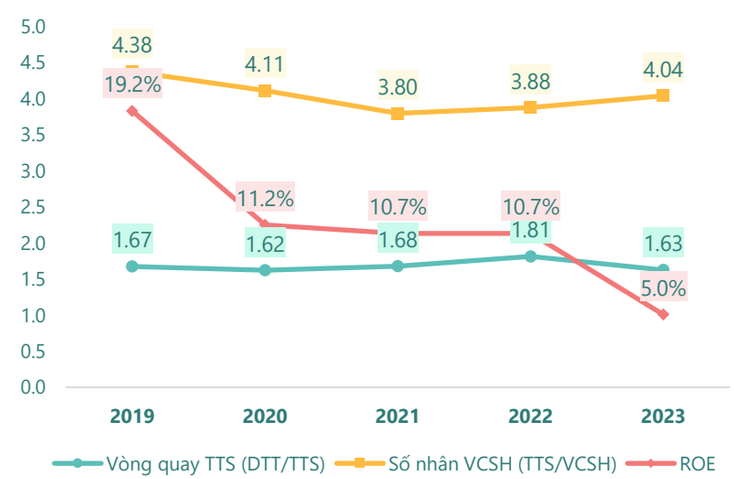
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



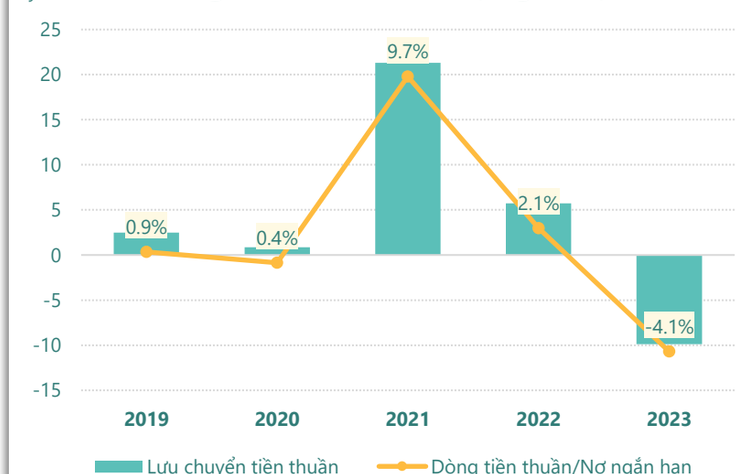
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**582**	**568**	**638**	**576**
Giá vốn hàng bán	523	508	584	537
Lợi nhuận gộp	**59.7**	**59.7**	**53.3**	**39.2**
Doanh thu HĐTC	0.24	0.09	0.37	3.77
Chi phí TC	13.6	11.1	10.7	14.7
Chi phí lãi vay	**13.0**	**10.2**	**9.07**	**13.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.13	9.54	7.06	5.79
Chi phí QLDN	23.0	22.7	26.8	20.1
LN thuần từ HĐKD	**14.2**	**16.4**	**9.12**	**2.35**
Lợi nhuận khác	-1.39	-4.44	3.44	2.80
LN trước thuế	**12.8**	**12.0**	**12.6**	**5.15**
Lợi nhuận sau thuế	**9.81**	**9.49**	**9.67**	**4.42**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.81**	**9.49**	**9.67**	**4.42**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	36.8	-18.4	6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	-1.82	-1.84	-0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-13.6	26.0	-16.4
Tiền đầu kỳ	25.0	25.9	47.2	53.0
Lưu chuyển tiền thuần	**0.86**	**21.3**	**5.74**	**-9.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	47.2	53.0	43.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**350**	**326**	**377**	**332**
Tài sản ngắn hạn	**191**	**193**	**268**	**243**
Tiền và tương đương tiền	25.9	47.2	53.0	43.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.17	2.25	2.34	2.45
Phải thu ngắn hạn	10.6	13.3	7.65	12.5
Hàng tồn kho	152	129	199	185
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.19	5.66	0.15
Tài sản dài hạn	**160**	**133**	**109**	**88.5**
Phải thu dài hạn	1.17	1.09	0.99	1.03
Tài sản cố định	149	123	99.0	78.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	9.86	9.18	9.07	9.07
Tài sản dài hạn khác	0	0.26	0.02	0.23
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**262**	**236**	**286**	**248**
Nợ ngắn hạn	**238**	**221**	**276**	**243**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	141	178	178
Phải trả người bán ngắn hạn	72.4	52.1	72.9	43.4
Nợ dài hạn	**23.7**	**15.5**	**10.1**	**4.94**
Vay và nợ thuê dài hạn	18.8	12.0	7.13	3.34
Nguồn vốn chủ sở hữu	**88.2**	**89.9**	**91.4**	**84.2**
Vốn chủ sở hữu	**88.2**	**89.9**	**91.4**	**84.2**
Vốn điều lệ	69.9	69.9	69.9	69.9
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)